

hành việc đăng ký kết hôn vào ngày do cơ quan có thẩm quyền này và các đương sự ấn định.

2. Trường hợp xét thấy cả hai đương sự hoặc một trong hai đương sự không đủ điều kiện để kết hôn, hoặc việc kết hôn đó có phương hại đến lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không đăng ký việc kết hôn và giải thích lý do cho đương sự biết.

3. Trường hợp có người khiếu tố việc kết hôn thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải đình chỉ việc đăng ký kết hôn để thẩm tra thêm và sau đó sẽ quyết định đăng ký hoặc không đăng ký. Thời hạn thẩm tra thêm kéo dài không quá 3 tháng nữa.

4. Trường hợp các đương sự không nhất trí với quyết định không đăng ký kết hôn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì họ có quyền gửi đơn khiếu nại lên Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 6. — Việc đăng ký kết hôn tiến hành trên cơ sở những quy định chung của Nhà nước Việt Nam, tại trụ sở cơ quan Nhà nước đã giải quyết việc kết hôn đó. Cơ quan Nhà nước đăng ký việc kết hôn bằng cách cấp giấy chứng nhận kết hôn cho các đương sự và ghi vào sổ kết hôn theo mẫu quy định chung của Nhà nước.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. — Nghị định này không áp dụng đối với những trường hợp công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số thường trú ở các khu vực biên giới và không thuộc những đối tượng quy định ở điều 4,

khoản 2 Nghị định này, kết hôn với người cùng dân tộc thuộc quốc tịch của nước láng giềng. Thủ tục đăng ký kết hôn cho những trường hợp này tuân theo những quy định chung của Nhà nước về đăng ký hộ tịch.

Điều 8. — Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Những quy định trước đây của Hội đồng Bộ trưởng trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 9. — Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 10. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 15-HĐBT ngày 21-2-1989 về việc ban hành Quy chế Đoàn Luật sư.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh Tổ chức Luật sư do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 18-12-1987;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế Đoàn Luật sư.

Điều 2. — Bộ Tư pháp có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Điều 3. — Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUY CHẾ Đoàn Luật sư

(ban hành kèm theo Nghị định số 15-HDBT ngày 21-2-1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Chương I**ĐOÀN LUẬT SƯ**

Điều 1. — Đoàn Luật sư được thành lập để giúp công dân và các tổ chức về mặt pháp lý theo quy định của Hiến pháp, Pháp lệnh Tổ chức Luật sư và các quy định khác của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đoàn Luật sư có nhiệm vụ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức, bảo vệ pháp chế và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. — Đoàn Luật sư là tổ chức nghề nghiệp của các Luật sư. Kinh phí của Đoàn Luật sư hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu khi Luật sư giúp đỡ pháp lý cho các bị can, bị cáo và các đương sự. Đoàn Luật sư có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở Ngân hàng, có con dấu riêng. Công việc nội bộ của Đoàn Luật sư do các cơ quan của Đoàn quyết định.

Điều 3. — Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương thành lập một Đoàn Luật sư. Ở những tỉnh, thành phố địa bàn rộng, số lượng Luật sư đông thì có thể đặt thêm các chi nhánh giao dịch; các chi nhánh chịu sự lãnh đạo thống nhất của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Điều 4. — Đoàn Luật sư được Nhà nước khuyến khích, giúp đỡ và chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và giám sát của Nhà nước theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức Luật sư và những quy định chi tiết trong Quy chế này.

Chương II**THÀNH VIÊN CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ**

Điều 5. — Thành viên của Đoàn Luật sư là các Luật sư và Luật sư tập sự.

Điều 6. — Người gia nhập Đoàn Luật sư phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Có phẩm chất, đạo đức tốt.
3. Tốt nghiệp đại học pháp lý hoặc có trình độ pháp lý tương đương.

Người được coi là có trình độ tương đương đại học pháp lý, là người đã có thời gian công tác pháp lý từ 5 năm trở lên và đã qua đào tạo về pháp lý từ 1 năm trở lên (bao gồm những người chuyên nghiên cứu pháp lý ở các cơ sở nghiên cứu khoa học, những người chuyên giảng dạy pháp lý tại các trường, những người đã kinh qua các chức danh thẩm phán, điều tra viên, kiểm sát viên, thanh tra viên (Trọng tài kinh tế), chuyên viên pháp lý ở các tổ chức pháp chế ngành).

Ngoài các điều kiện kể trên, người gia nhập Đoàn Luật sư phải có đủ sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ của Luật sư.

Điều 7. — Những người đang công tác tại các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an, Tư pháp, Thanh tra Nhà nước, Trọng tài kinh tế, Hải quan và các cơ quan Nội chính của Đảng không được gia nhập Đoàn Luật sư, trừ những người đang làm công tác nghiên cứu, giảng dạy về pháp lý tại các Viện nghiên cứu và các trường thuộc các cơ quan đó.

Điều 8. — Người muốn gia nhập Đoàn Luật sư phải tự nguyện làm đơn xin gia nhập Đoàn, kèm theo :

a) Sơ yếu lý lịch có nhận xét của chính quyền địa phương hoặc cơ quan chủ quản về tư cách, đạo đức của đương sự trong thời gian cư trú tại địa phương đó hoặc trong thời gian công tác tại cơ quan đó.

b) Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã tốt nghiệp đại học pháp lý hoặc các giấy chứng nhận đã qua công tác pháp lý từ 5 năm trở lên và đã qua đào tạo về pháp lý từ 1 năm trở lên như đã nêu ở điều 6.

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.

Đơn xin gia nhập Đoàn Luật sư cùng những giấy tờ trên được gửi cho Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Điều 9. — Người có đơn xin gia nhập Đoàn Luật sư mà không được chấp nhận có quyền khiếu nại lên Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố phải trả lời cho người khiếu nại biết kết quả.

Nếu chưa thỏa mãn với kết quả đó người khiếu nại có quyền gửi khiếu nại đó tới Bộ Tư pháp.

Điều 10. —

1. Thời gian tập sự đối với những người đã tốt nghiệp đại học pháp lý nhưng chưa qua công tác pháp lý là 2 năm.

Thời gian tập sự đối với người tốt nghiệp đại học pháp lý, đã qua công tác pháp lý và những người có trình độ tương đương đại học pháp lý nói ở điều 6 của Quy chế này là từ 6 tháng đến 18 tháng.

2. Những người có đủ các điều kiện gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định ở điều 6 của Quy chế này và đã liên tục làm công tác bào chữa từ 2 năm trở lên được miễn thời gian tập sự.

Điều 11. — Luật sư tập sự có quyền và nghĩa vụ như Luật sư, trừ quyền bầu và được bầu vào Ban Chủ nhiệm và Ban Kiểm tra của Đoàn.

Điều 12. — Sau khi hết hạn tập sự, Luật sư tập sự phải qua một kỳ kiểm tra về kiến thức pháp lý và nghiệp vụ Luật sư ; việc kiểm tra do Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư tiến hành theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Những người được miễn thời gian tập sự nói ở khoản 2, điều 10 của Quy chế này cũng phải qua kỳ kiểm tra nói trên.

Điều 13. — Nếu đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra nói ở điều 12, Luật sư tập sự được công nhận là Luật sư và được Ban Chủ nhiệm cấp thẻ Luật sư.

Nếu không đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra nói trên, Luật sư tập sự có thể được Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư gia hạn tập sự một lần với thời gian không quá 6 tháng, khi hết thời gian gia hạn Luật sư tập sự phải qua kỳ kiểm tra lại theo đúng quy định ở điều 12 của Quy chế này.

Điều 14. — Quyền hạn của Luật sư :

1. Bầu cử, ứng cử, đề cử thành viên khác của Đoàn vào Ban Chủ nhiệm và Ban Kiểm tra của Đoàn Luật sư.

2. Tham gia thảo luận, biểu quyết về các công việc của Đoàn, kiến nghị với các cơ quan của Đoàn về những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Đoàn.

3. Được Đoàn bồi dưỡng về chính trị, nghiệp vụ.

4. Xin ra khỏi Đoàn Luật sư. Khi xin ra khỏi Đoàn, Luật sư phải báo cáo Ban Chủ nhiệm trước hai tháng ; Ban Chủ nhiệm báo cáo với Hội nghị toàn thể trong kỳ họp gần nhất quyết định.

Điều 15. — Nghĩa vụ của Luật sư :

1. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, Quy chế Đoàn Luật sư, nội quy của Đoàn, tôn trọng nội quy của các cơ quan, tổ chức khác khi quan hệ công tác với các cơ quan, tổ chức đó.

2. Tận tụy và trung thực trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Phục tùng sự phân công của Ban Chủ nhiệm.

4. Tích cực tham gia xây dựng Đoàn.

5. Không ngừng rèn luyện đạo đức cách mạng, nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, đoàn kết tương trợ đồng nghiệp, tích cực tham gia tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Điều 16. — Khi tham gia tố tụng, Luật sư có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm bảo đảm cho Luật sư thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó.

Chương III

CÁC CƠ QUAN CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ VÀ VIỆC TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG TRONG ĐOÀN

Điều 17. — Các cơ quan của Đoàn Luật sư gồm có :

1. Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư.
2. Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.
3. Ban Kiểm tra Đoàn Luật sư.

Điều 18. — Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư là cơ quan cao nhất của Đoàn Luật sư.

Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư họp thường lệ mỗi năm hai lần.

Ngoài ra Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư có thể họp bất thường theo đề nghị của Ban Chủ nhiệm hoặc 1/2 số thành viên của Đoàn.

Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư được coi là hợp lệ nếu có ít nhất 2/3 số thành viên của Đoàn tham gia.

Điều 19. — Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư có nhiệm vụ và quyền hạn :

1. Bầu Ban Chủ nhiệm, Ban Kiểm tra của Đoàn, bãi miễn trước thời hạn các cơ quan nói trên và thành viên của các cơ quan đó.

2. Thông qua nội quy của Đoàn.

3. Chấp nhận việc xin gia nhập Đoàn của thành viên mới theo đề nghị của Ban Chủ nhiệm.

4. Quyết định tỷ lệ trả thù lao cho Luật sư và việc sử dụng quỹ của Đoàn phù hợp với quy định của Pháp lệnh Tổ chức Luật sư và những quy định trong Quy chế này.

5. Thảo luận và thông qua báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Đoàn.

6. Xem xét và quyết định việc khen thưởng, kỷ luật đối với Luật sư.

7. Xem xét các khiếu nại đối với quyết định của Ban Chủ nhiệm.

8. Quyết định những vấn đề khác có liên quan đến việc bảo đảm hoạt động của Đoàn và liên quan đến quyền lợi của các Luật sư.

Quyết định của Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư được thông qua với trên 1/2 số thành viên của Đoàn có mặt tán thành.

Điều 20. — Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư là cơ quan chấp hành của Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư bầu ra, có nhiệm kỳ 3 năm.

Ban Chủ nhiệm gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm. Số lượng thành viên của Ban Chủ nhiệm do Hội nghị toàn thể quyết định.

Ban Chủ nhiệm làm việc theo nguyên tắc bàn bạc tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 21. — Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Triệu tập Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư.

2. Chuẩn bị nội dung của Hội nghị toàn thể.

3. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội nghị toàn thể.

4. Tổ chức hoạt động nghề nghiệp của các Luật sư trong Đoàn.

5. Tuyển nhân viên giúp việc và tổ chức, điều hành bộ máy giúp việc của Đoàn.

6. Tổ chức bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ chuyên môn cho các Luật sư và cử Luật sư hướng dẫn Luật sư tập sự.

7. Theo dõi kiểm tra hoạt động nghề nghiệp của các Luật sư nhằm bảo đảm tuân theo pháp luật và nội quy của Đoàn.

8. Thực hiện việc sử dụng quỹ của Đoàn theo quyết định của Hội nghị toàn thể.

9. Xem xét và quyết định hoặc đề nghị Hội nghị toàn thể quyết định việc khen thưởng, kỷ luật đối với Luật sư theo đề nghị của Ban Kiểm tra.

10. Tổng kết và phổ biến kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động của Luật sư.

11. Thông qua hoạt động của Đoàn, nghiên cứu, tổng hợp nguyên nhân phạm tội và vi phạm pháp luật để có kiến nghị cần thiết với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội có liên quan.

12. Định kỳ báo cáo các hoạt động của mình lên Bộ Tư pháp, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Điều 22. — Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ nhiệm Đoàn Luật sư:

1. Chủ trì Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư.

2. Điều hành công việc trong Ban Chủ nhiệm.

3. Đại diện cho Đoàn Luật sư trong quan hệ với cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân.

Điều 23. — Các Phó Chủ nhiệm Đoàn Luật sư giúp Chủ nhiệm phụ trách từng phần công việc theo sự phân công của Ban Chủ nhiệm. Khi Chủ nhiệm vắng mặt, Ban Chủ nhiệm cử một Phó Chủ nhiệm làm quyền Chủ nhiệm.

Điều 24. — Ban Kiểm tra Đoàn Luật sư do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư bầu ra, có nhiệm kỳ 3 năm. Thành viên của Ban Kiểm tra không được đồng thời là thành viên của Ban Chủ nhiệm.

Ban Kiểm tra gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng thành viên của Ban Kiểm tra do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư quyết định.

Điều 25. — Ban Kiểm tra Đoàn Luật sư có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Giám sát, kiểm tra các thành viên của Đoàn trong việc tuân theo Quy chế Đoàn Luật sư và nội quy của Đoàn.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính của Đoàn.

3. Kiểm tra và kiến nghị với Ban Chủ nhiệm hoặc Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư về việc xử lý đối với Luật sư có vi phạm kỷ luật, pháp luật.

Điều 26. — Đoàn Luật sư có bộ máy giúp việc gồm văn thư, kế toán, thủ quỹ và nhân viên giúp việc khác làm việc theo hợp đồng ký kết với Đoàn.

Điều 27. — Nơi giao dịch để tiến hành hoạt động giúp đỡ pháp lý của Đoàn Luật sư, tiếp công dân và đại diện các tổ chức là trụ sở của Đoàn và các chi nhánh của Đoàn.

Điều 28. — Bị can, bị cáo, đương sự hoặc thân nhân của họ có thể nhờ danh Luật sư hoặc nhờ Đoàn Luật sư bào chữa hoặc làm đại diện.

Trong trường hợp bị can, bị cáo, đương sự hoặc thân nhân họ nhờ Đoàn Luật sư hoặc cơ quan tiến hành tố tụng không chỉ danh Luật sư bào chữa hoặc làm đại diện thì Ban Chủ nhiệm có nhiệm vụ phân công Luật sư đảm nhiệm.

Điều 29. — Luật sư nhận làm tư vấn pháp luật cho các tổ chức kinh tế bằng hình thức ký kết hợp đồng tư vấn pháp luật với tổ chức kinh tế đó. Hình thức và nội dung hợp đồng tư vấn pháp luật do các bên thỏa thuận trong phạm vi pháp luật cho phép.

Hợp đồng tư vấn pháp luật có thể được ký kết nhân danh Luật sư hoặc nhân danh Đoàn Luật sư với tổ chức kinh tế, theo sự thỏa thuận của các bên.

Điều 30. — Các dịch vụ pháp lý khác của Luật sư cho công dân và các tổ chức bao gồm hướng dẫn giải thích về những vấn đề có liên quan đến pháp luật, hướng dẫn làm các đơn từ, hợp đồng; hướng dẫn viết chúc thư, giấy tờ tặng, cho và các văn bản có tính chất pháp lý khác... ; việc hướng dẫn có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản.

Trong khi làm các dịch vụ pháp lý khác, Luật sư được giao dịch với các cơ

quan, tổ chức có liên quan theo sự giới thiệu của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Điều 31. — Trong trường hợp có yêu cầu giúp đỡ pháp lý ngoài phạm vi địa phương thì Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư làm các thủ tục cần thiết giới thiệu Luật sư theo yêu cầu của công dân.

Chương IV

THÙ LAO CỦA LUẬT SƯ, QUỸ CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ

Điều 32. — Việc giúp đỡ pháp lý của Luật sư được công dân và các tổ chức trả thù lao theo từng vụ việc. Mức thù lao đối với từng loại việc được tính theo những căn cứ sau đây :

1. Thù lao cho Luật sư bào chữa trong các vụ án hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình căn cứ vào mức độ đơn giản, phức tạp của vụ án và vào thời gian Luật sư dùng để chuẩn bị và tham gia phiên tòa.

2. Thù lao cho Luật sư làm tư vấn pháp luật cho các tổ chức do các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận căn cứ vào tính chất, khối lượng hoặc thời gian thực hiện hợp đồng.

Trường hợp bào chữa cho bị can, bị cáo theo chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng thì Luật sư được nhận phụ cấp do cơ quan chỉ định thanh toán.

3. Mức thù lao và các khoản chi khác theo quy định của liên ngành Tư pháp — Tài chính.

Điều 33. — Những người sau đây được miễn trả thù lao khi nhờ Luật sư giúp đỡ pháp lý :

1. Nguyên đơn ở Tòa án các cấp trong các vụ việc :

a) Về đòi tiền cấp dưỡng nuôi con.

b) Về đòi bồi thường thiệt hại do tai nạn lao động.

c) Về bồi thường thiệt hại do tai nạn làm chết người trụ cột của gia đình.

d) Khiếu nại về việc bầu cử Hội đồng Nhân dân theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân.

2. Thương binh nặng (Loại 1, 2/4).

3. Đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp khi nhờ Luật sư giải thích pháp luật đề giải thích, hướng dẫn cho cử tri.

4. Thành viên của các tổ chức hòa giải khi nhờ Luật sư giải thích pháp luật về những vấn đề có liên quan đến hoạt động xã hội của họ.

Ngoài các trường hợp kể trên, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có thể xét miễn hoặc giảm thù lao cho những công dân có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc các trường hợp đặc biệt khác khi có đơn đề nghị của đương sự.

Điều 34. — Luật sư nhận thù lao thông qua Đoàn Luật sư theo tỷ lệ do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư quyết định trong phạm vi quy định của Pháp lệnh Tổ chức Luật sư.

Luật sư không được nhận thù lao trực tiếp từ đương sự và không được nhận thêm một khoản nào khác ngoài khoản thù lao đã quy định.

Điều 35. — Khi giúp đỡ pháp lý cho các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, Đoàn Luật sư được nhận và sử dụng thù lao bằng ngoại tệ. Việc nhận và sử dụng ngoại tệ của Đoàn Luật sư theo quy định chung của Nhà nước.

Điều 36. — Quỹ của Đoàn Luật sư được lập từ các nguồn :

1. Phần tiền thù lao còn lại sau khi đã trả cho các Luật sư.

2. Các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Điều 37. — Quỹ của Đoàn Luật sư được sử dụng vào các việc sau đây :

1. Trả phụ cấp trách nhiệm cho các thành viên của Ban Chủ nhiệm và Ban Kiểm tra Đoàn Luật sư.

2. Trả lương cho các nhân viên giúp việc của Đoàn Luật sư.

3. Trả thù lao cho Luật sư trong những trường hợp miễn giảm thù lao.

4. Bù đắp khoản chênh lệch giữa thu nhập thực tế và thu nhập tối thiểu của Luật sư tập sự nói ở điều 39 của Quy chế này.

5. Chi cho việc xây dựng, phát triển cơ sở vật chất và hoạt động khác của Đoàn.

6. Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ quy định.

Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư quyết định việc sử dụng quỹ của Đoàn phù hợp với quy định của Quy chế này.

Điều 38. — Trong những trường hợp miễn giảm thù lao, Luật sư được nhận từ quỹ của Đoàn khoản thù lao như đối với những vụ việc tương đương.

Điều 39. — Luật sư tập sự được bảo đảm mức thu nhập ít nhất phải tương đương mức lương tập sự của những người tốt nghiệp đại học trong biên chế Nhà nước. Trường hợp thu nhập thực tế của Luật sư thấp hơn thu nhập tối thiểu nói trên thì sẽ được bù khoản chênh lệch từ quỹ của Đoàn Luật sư.

Điều 40. — Thành viên của Ban Chủ nhiệm và Ban Kiểm tra Đoàn Luật sư được hưởng phụ cấp trách nhiệm do Đoàn Luật sư trả từ quỹ của Đoàn. Mức phụ cấp của những người này do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư quyết định căn cứ vào thu nhập của Đoàn.

Điều 41. — Đoàn Luật sư có quỹ bảo hiểm xã hội riêng, có chế độ đóng góp, sử dụng bảo hiểm xã hội riêng do Hội nghị toàn thể của Đoàn quyết định căn cứ vào những quy định chung của Nhà nước về bảo hiểm xã hội. Đoàn Luật sư được miễn các thứ thuế mà hoạt động đó trực tiếp phục vụ cho công tác nghề nghiệp của Đoàn.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 42. — Luật sư có thành tích xuất sắc trong công tác được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương, Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khen thưởng theo đề nghị của Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư; được đề nghị Nhà nước khen thưởng những hình thức cao hơn.

Điều 43. — Các hình thức kỷ luật đối với Luật sư:

1. Khiển trách.
2. Cảnh cáo.
3. Tạm đình chỉ hoạt động nghề nghiệp.
4. Xóa tên trong danh sách Luật sư.

Điều 44. — Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có quyền quyết định hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đối với Luật sư.

Các hình thức kỷ luật tạm đình chỉ hoạt động nghề nghiệp, xóa tên trong danh sách Luật sư do Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư quyết định theo đề nghị của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư. Nếu không đồng ý với quyết định kỷ luật, Luật sư có quyền khiếu nại đến Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương hoặc Bộ Tư pháp.

Chương VI

QUAN HỆ GIỮA ĐOÀN LUẬT SƯ VỚI
BỘ TƯ PHÁP VÀ CÁC CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC, VỚI MẶT TRẬN TỔ QUỐC
VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC
XÃ HỘI KHÁC

Điều 45. — Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục thành lập Đoàn Luật sư theo Pháp lệnh

Tổ chức Luật sư và Quy chế này; kiểm tra việc thực hiện Quy chế của các Đoàn Luật sư và các Luật sư; hướng dẫn bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ cho các Luật sư; tổng kết phổ biến kinh nghiệm và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Luật sư.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền đình chỉ thi hành và đề nghị sửa đổi những quy định của Đoàn Luật sư trái với Quy chế này hoặc trái với các quy định khác của Pháp lệnh.

Điều 46. — Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc thường xuyên giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động của Đoàn Luật sư ở địa phương mình, có những kiến nghị cần thiết và kịp thời với Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư. Ban Chủ nhiệm có trách nhiệm xem xét và trả lời những kiến nghị đó.

Các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức xã hội có nhiệm vụ giúp đỡ Đoàn Luật sư và các Luật sư trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 47. — Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương có nhiệm vụ giúp đỡ cơ sở vật chất cho Đoàn Luật sư khi mới thành lập và tạo điều kiện thuận lợi khác cho Đoàn Luật sư và các Luật sư hoàn thành tốt nhiệm vụ.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT